



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm nghiệm**
Laboratory: Quality Control Department

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**
Organization: DHG Pharmaceutical Joint-Stock Company

Số hiệu/ Code: **VILAS 050**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Lê Thị Mỹ Liên**
Le Thi My Lien

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 14/11/2029**

Địa chỉ:
Address: **288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ**
288 Bis Nguyen Van Cu, Cai Khe ward, Can Tho city

Địa điểm:
Location: **288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ**
288 Bis Nguyen Van Cu, Cai Khe ward, Can Tho city

Điện thoại/ Tel: **0292 3891433**

Email: **ltmlien@dhgpharma.com.vn**

Website: **www.dhgpharma.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 050****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng bột (cốm) <i>health supplement (Granules)</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn không sinh acid lactic <i>Enumeration of live biotherapeutic product (LBP) contaminants</i>		Dược điển Châu Âu/ <i>European pharmacopoeia</i> EP 10.0 Amd 9.7- 2019 Phụ lục/ <i>Appendix</i> 2.6.36)
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) <i>Enumeration of Enterobacteriaceae (Bile-tolerant gram-negative bacteria)</i>		TCVN 5518- 2: 2007

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam National Standards.*
- EP: *European Pharmacopoeia.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 050****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng <i>Liquid health supplement</i>	Xác định hàm lượng Calci Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	(191,1 ~ 354,9) µg/mL	10/2021-TCTP (2023)
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng dầu <i>Oil health supplement</i>	Xác định hàm lượng Thiamine mononitrate (B1), Riboflavine (B2), Pyridoxine HCl (B6) Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis <i>Determination of Thiamine mononitrate (B1), Riboflavine (B2), Pyridoxine HCl (B6) content HPLC-DAD/UV-Vis method</i>	B1: (33,6 ~ 72,0) µg/mL B2: (36,4 ~ 78,0) µg/mL B6: (56,0 ~ 120,0) µg/mL	08/2018-TCTP (2025)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn <i>Solid health supplement</i>	Xác định hàm lượng Nicotinamide (PP), Thiamine mononitrate (B1), Riboflavine (B2), Pyridoxine HCl (B6) Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis <i>Determination of Nicotinamide (PP), Thiamine mononitrate (B1), Riboflavine (B2), Pyridoxine HCl (B6) content HPLC-DAD/UV-Vis method</i>	PP: (138, ~257,9) µg/mL B1: (16,8 ~ 31,2) µg/mL B2: (22,4 ~ 41,6) µg/mL B6: (28,0 ~ 52,0) µg/mL	01/2022/TCTP (2023)
4.		Xác định hàm lượng acid folic Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis <i>Determination of folic acid content HPLC-DAD/UV-Vis method</i>	(2,8 ~ 5,2) µg/mL	01/2022/TCTP (2023)
5.		Xác định hàm lượng acid pantothenic Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis <i>Determination of acid pantothenic content HPLC-DAD/UV-Vis method</i>	(84,0 ~ 156,0) µg/mL	01/2022/TCTP (2023)
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng dầu <i>Oil health supplement</i>	Định tính Vitamin E Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis <i>Identification of Vitamin E HPLC-DAD/UV-Vis method</i>	POD: 0,3 µg/mL	071-B-013-16-KH (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 050**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn <i>Solid health supplement</i>	Định tính Vitamin D3 Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis <i>Identification of Vitamin D3 HPLC-DAD/UV-Vis method</i>	POD: 0,2 µg/mL	0711-B-052-13-KH (2024)
8.		Định tính Calci gluconat Phương pháp TLC, phản ứng hóa học. <i>Identification of Calcium gluconate TLC, reaction chemical method</i>	POD: 10%	0711-B-052-13-KH (2024)
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp Hydride-AAS <i>Determination of As content Hydride-AAS method.</i>	1,0 mg/kg (L)	W5-08-01/QC (2025)

Chú thích/ Note:

...TCTP.....B...KH, W.../QC...: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for DHG Pharmaceutical Joint-Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*